



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP VSC Green Logistics

Ngày 31/12/2025	14,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	-7.1%	-4.0%

DT thuần Q4/25
41.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00 2.6%
YoY: ▼ 2.30 -5.2%

LN thuần Q4/25
4.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.83 20.8%
YoY: ▲ 1.03 27.2%

LN sau thuế Q4/25
4.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.75 21.5%
YoY: ▲ 0.95 28.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
10.6%
YoY: +/- ▼ 0.8%

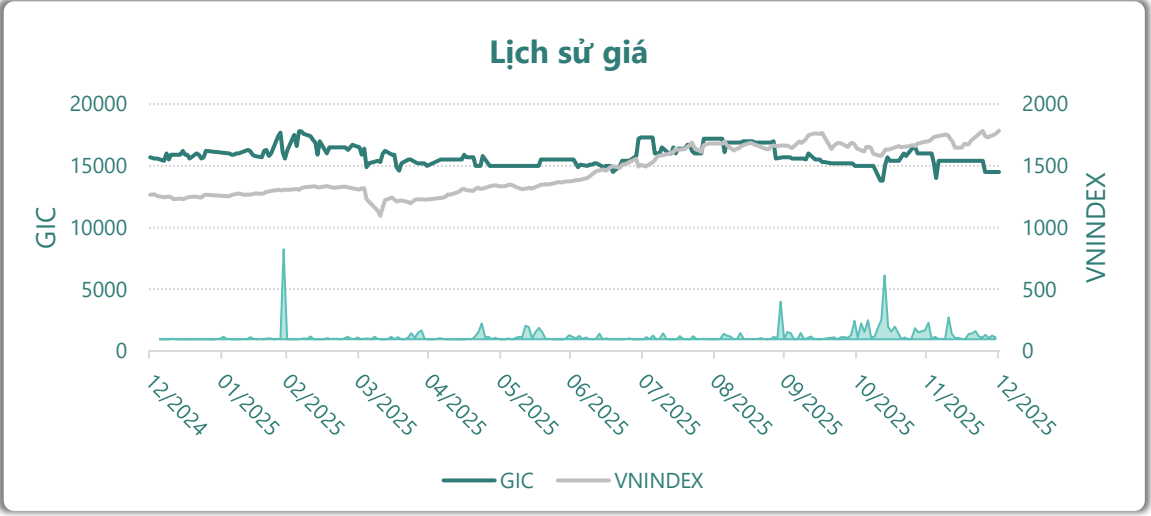
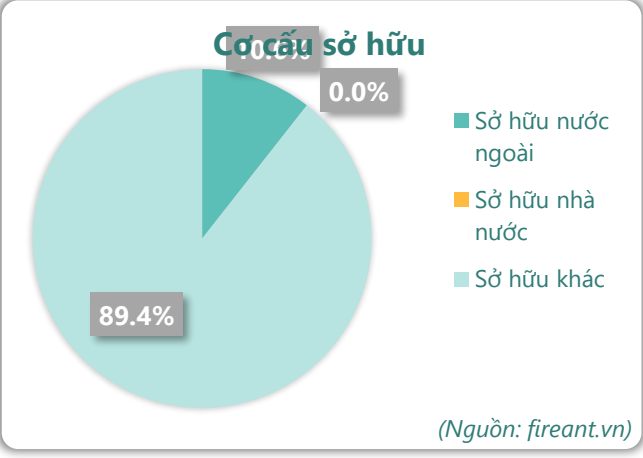
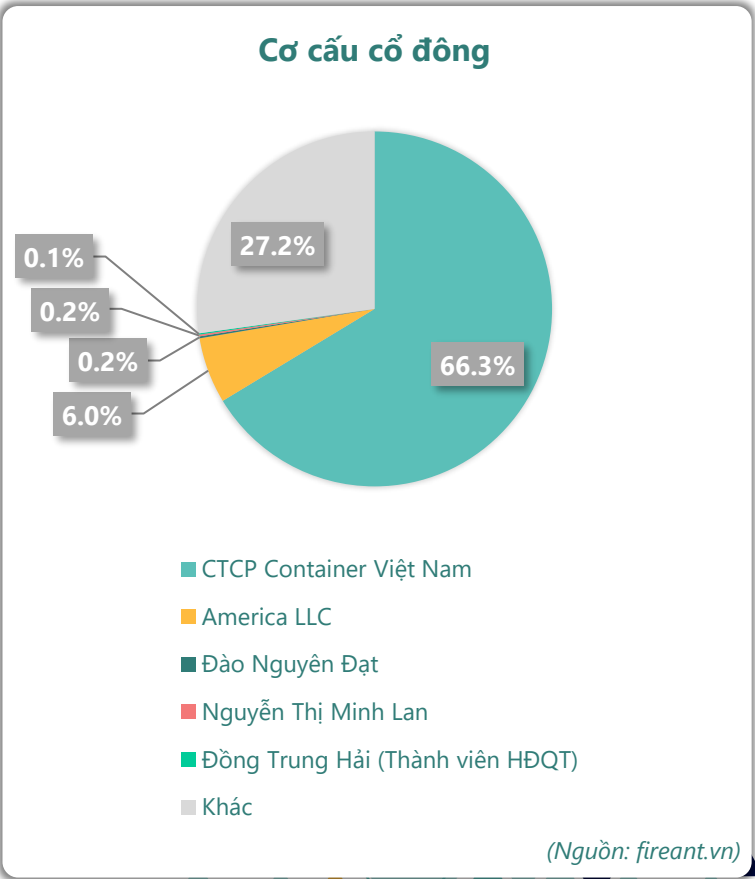
ROE 2025
5.9%
YoY: +/- ▼ 0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,800 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
Số lượng CPLH (CP)	12,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	320
Sở hữu nước ngoài	10.6%
Beta	0.02
EPS	1,204
P/E	12.0

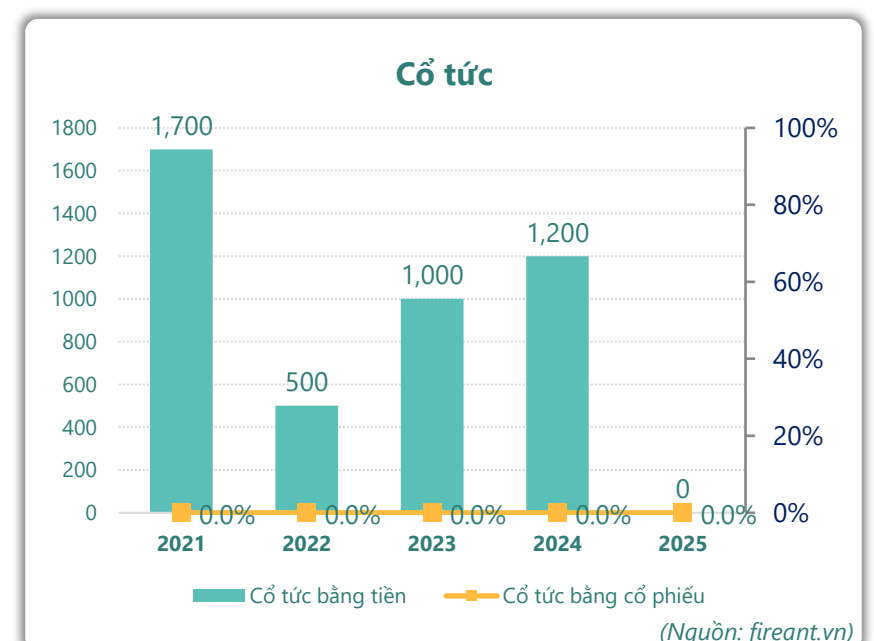
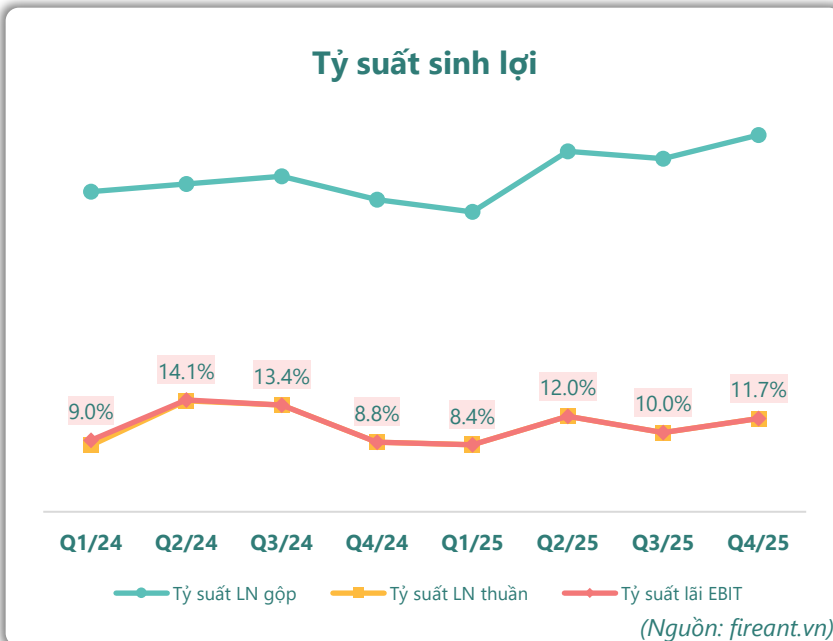
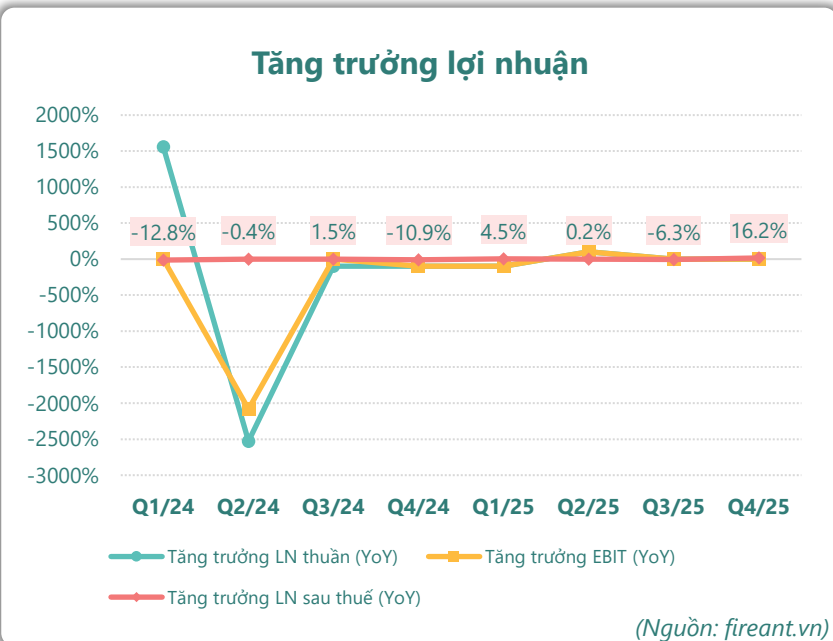
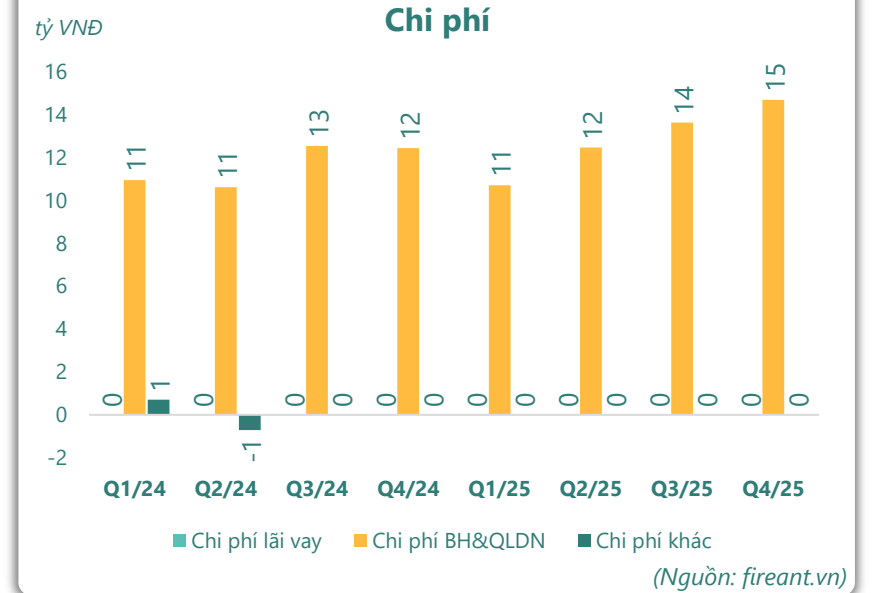
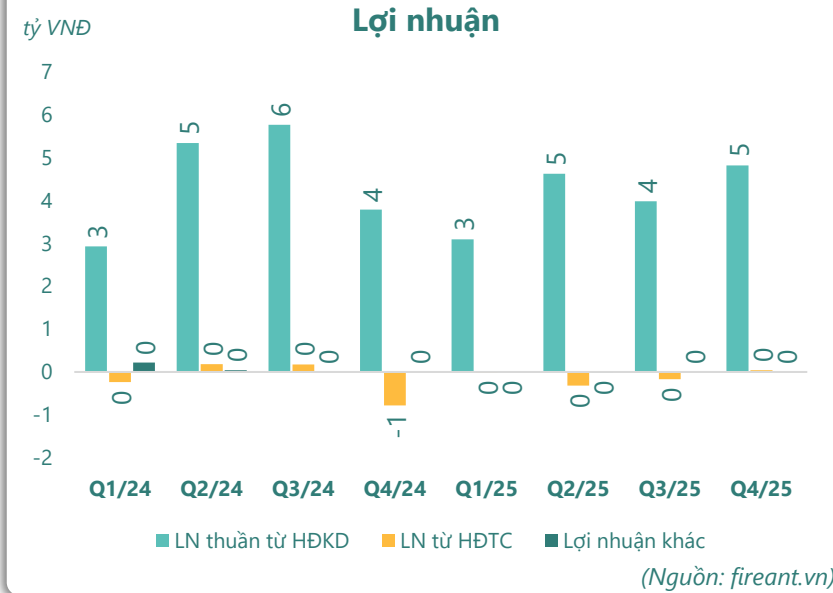
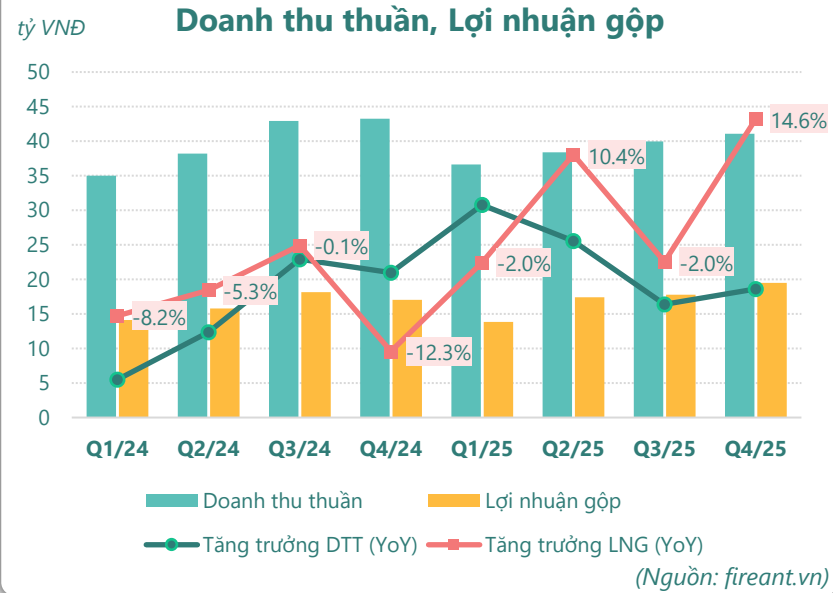
DT thuần 2025
156
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 3.00 -2.1%

LN thuần 2025
16.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1.30 -7.3%

LN sau thuế 2025
14.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1.60 -10.1%



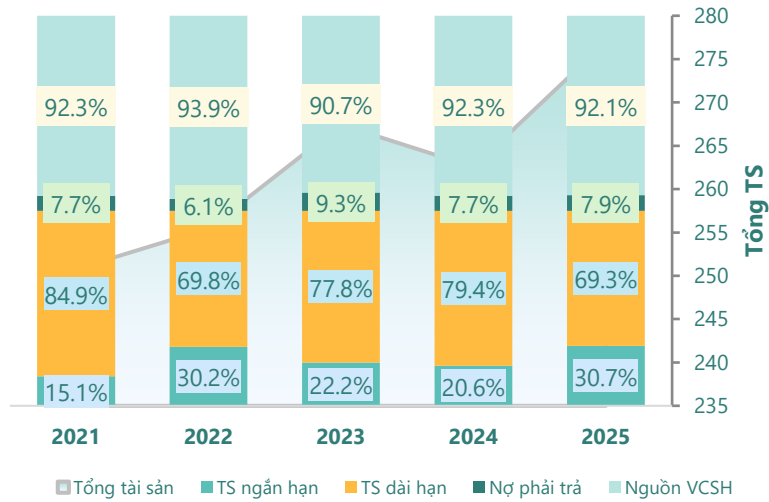
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

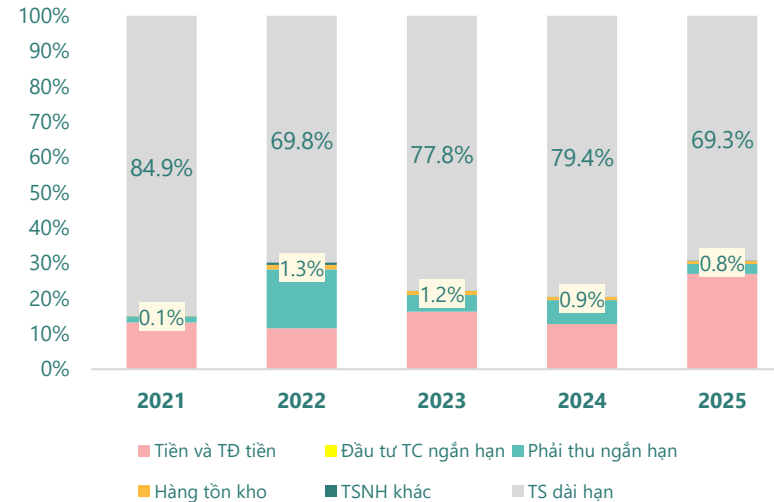
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

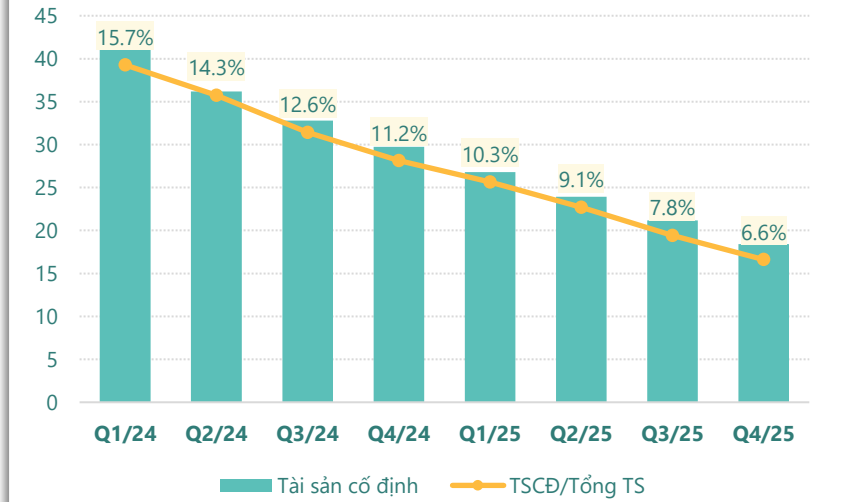
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

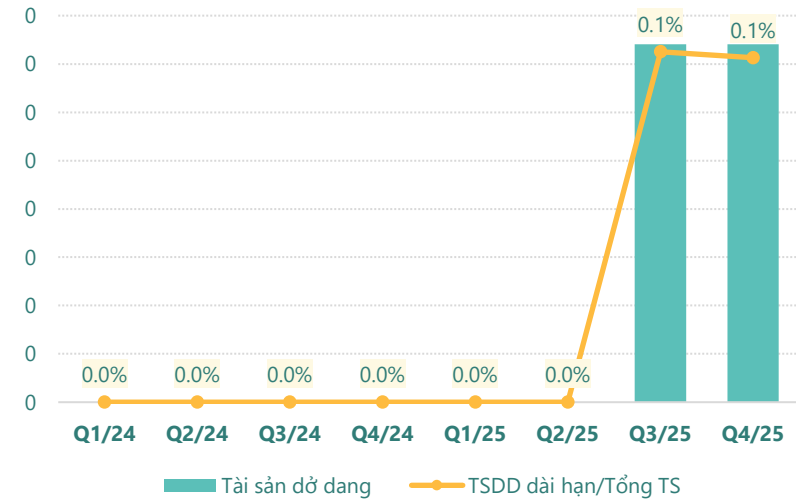
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

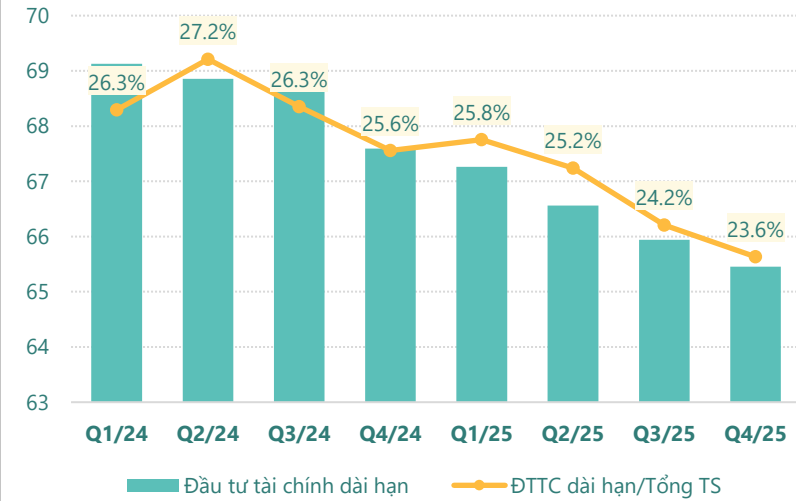
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

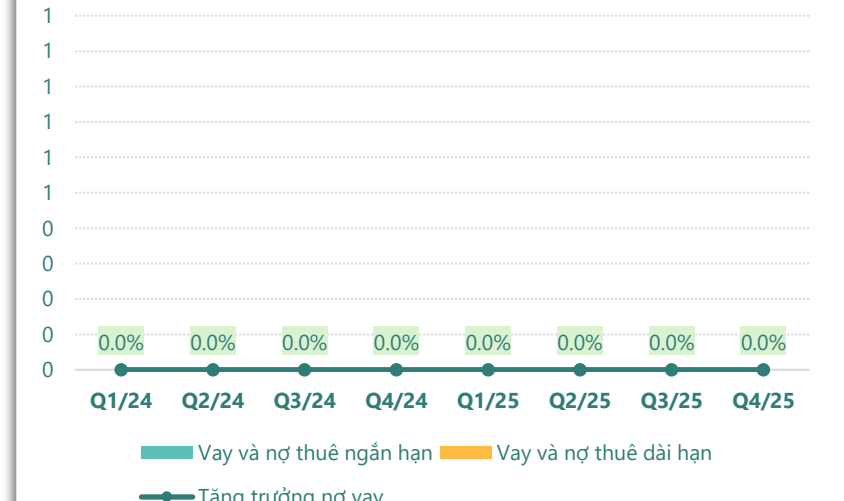
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

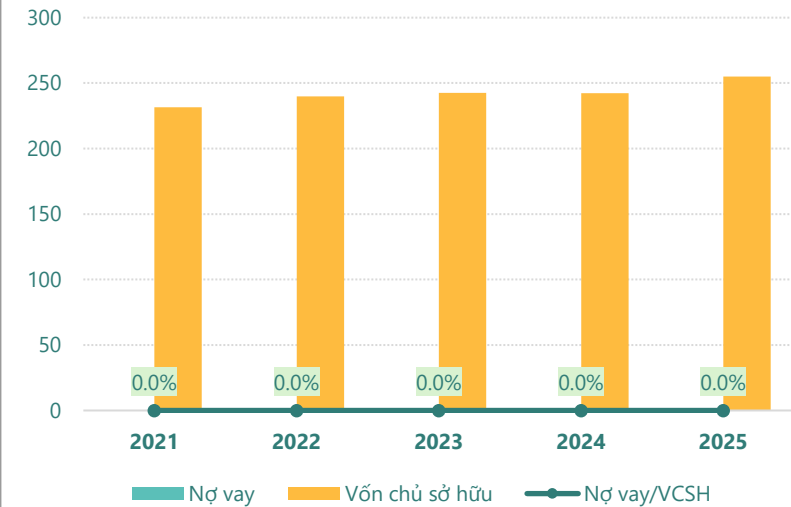


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

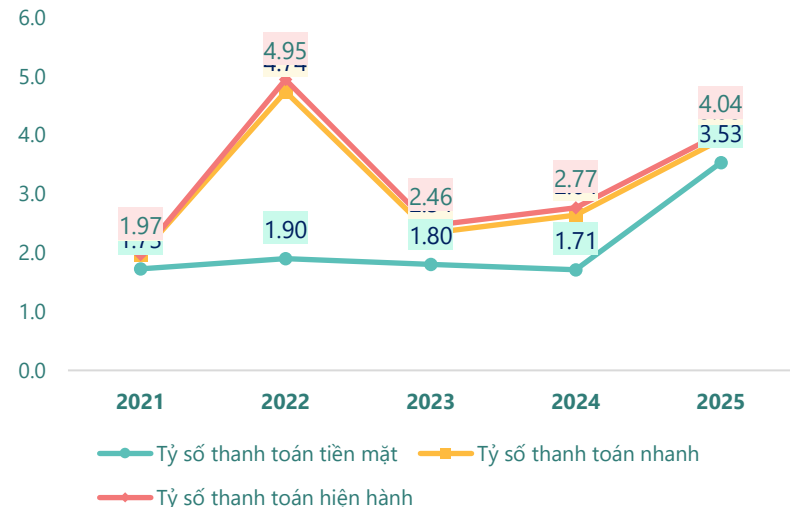
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



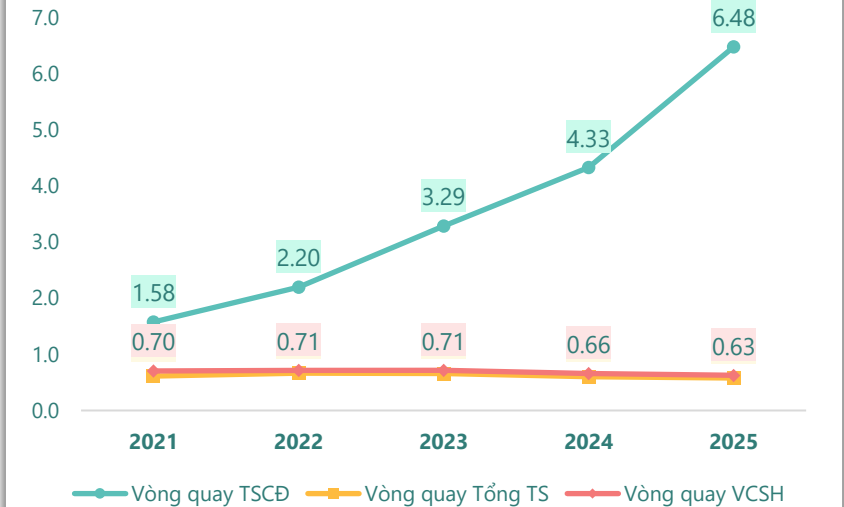
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



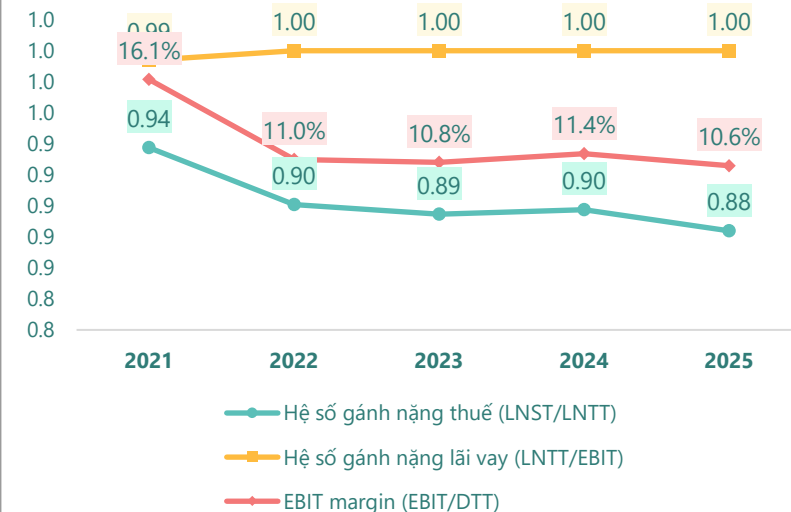
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



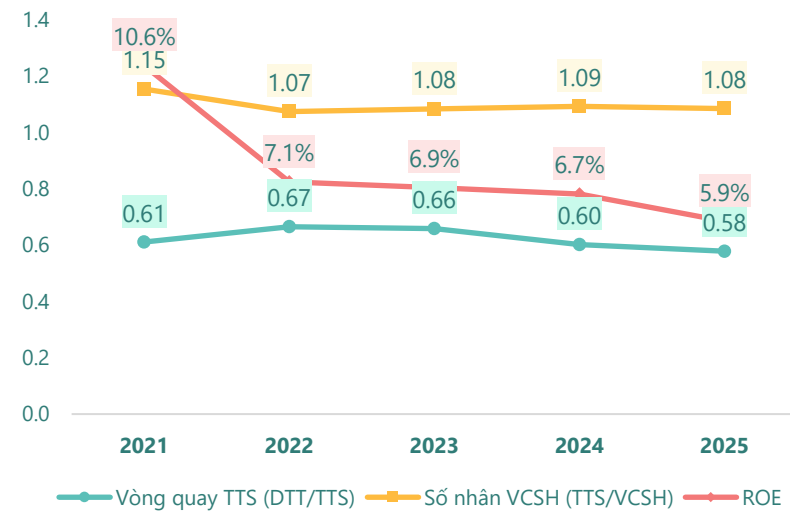
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



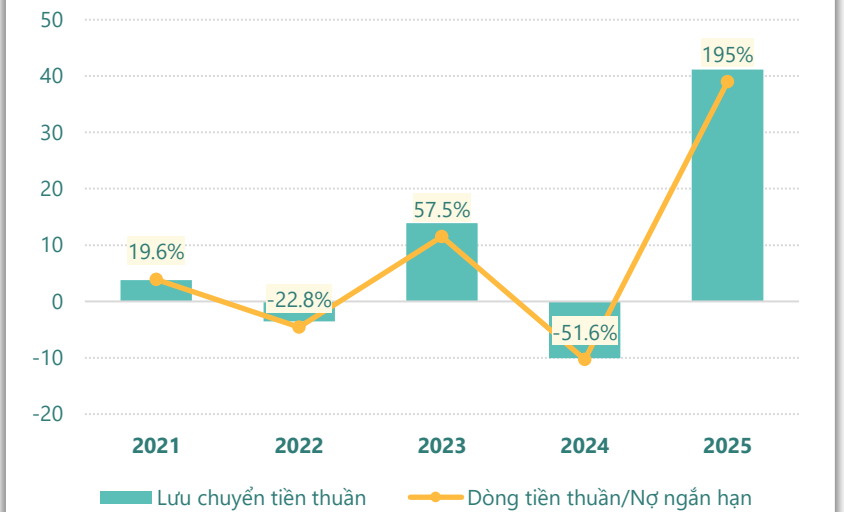
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	41.0	43.3	-5.2%	156	159	-2.1%
Giá vốn hàng bán	21.6	26.2	-17.7%	87.4	94.3	-7.3%
Lợi nhuận gộp	19.5	17.0	14.7%	68.5	65.1	5.4%
Doanh thu HĐTC	0.55	0.34	61.7%	1.69	1.29	31.1%
Chi phí TC	0.51	1.12	-54.4%	2.16	1.94	11.3%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	13.1	11.0	19.0%	45.1	40.2	12.2%
Chi phí QLDN	1.62	1.40	15.9%	6.41	6.34	1.1%
LN thuần từ HĐKD	4.82	3.79	27.2%	16.5	17.8	-7.3%
Lợi nhuận khác	0	0.00		-0.02	0.26	-106%
LN trước thuế	4.82	3.79	27.2%	16.5	18.1	-8.7%
Lợi nhuận sau thuế	4.25	3.30	28.9%	14.6	16.2	-10.1%
LNST của CĐ cty mẹ	4.25	3.30	28.9%	14.6	16.2	-10.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.84	7.47	11.2	-1.16	21.0	9.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.50	-4.79	-5.21	15.9	-10.3	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.4	-0.20	-0.10	0.09	0.01	0
Tiền đầu kỳ	15.9	18.0	22.8	28.7	54.2	65.0
Lưu chuyển tiền thuần	2.09	2.48	5.91	14.9	10.7	9.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.0	20.4	28.7	54.2	65.0	74.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	277	263	5.5%
Tài sản ngắn hạn	85.2	54.1	57.5%
Tiền và tương đương tiền	74.6	33.4	123%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.89	17.9	-55.9%
Hàng tồn kho	2.31	2.45	-5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	0.29	23.0%
Tài sản dài hạn	192	208	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.4	29.7	-38.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.5	67.6	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	108	111	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.0	20.2	8.8%
Nợ ngắn hạn	21.1	19.5	8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.75	3.36	-18.3%
Nợ dài hạn	0.88	0.65	33.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	255	242	5.2%
Vốn chủ sở hữu	255	242	5.2%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

